

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý I Năm 2011**

**TÊN CÔNG TY : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**  
**ĐỊA CHỈ: ĐƯỜNG SỐ 22, KCN SÓNG THẦN 2, DĨ AN , BÌNH DƯƠNG**  
**MÃ SỐ THUẾ: 3700381282**

**NĂM 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thân II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b>   |                    | <b>1,232,715,353,764</b> | <b>1,590,843,803,713</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>33,936,446,235</b>    | <b>8,989,444,891</b>     |
| 1. Tiền                                             | 111          |                    | 33,936,446,235           | 8,989,444,891            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                        | -                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    | <b>2,000,000,000</b>     | <b>2,000,000,000</b>     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121          | V.2                | 2,000,000,000            | 2,000,000,000            |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129          |                    | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>128,329,847,645</b>   | <b>76,278,053,478</b>    |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131          | V.3                | 99,385,452,459           | 56,144,957,825           |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132          | V.4                | 26,379,766,498           | 13,643,701,276           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                        | -                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135          | V.5                | 6,416,016,975            | 10,361,677,597           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139          | V.6                | (3,851,388,287)          | (3,872,283,220)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   |                    | <b>1,055,124,305,835</b> | <b>1,449,679,577,079</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          | V.7                | 1,055,124,305,835        | 1,449,679,577,079        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>13,324,754,049</b>    | <b>53,896,728,265</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.8                | 90,552,727               | 141,568,625              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152          |                    | 7,917,238,425            | 30,225,298,805           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154          |                    | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157          |                    | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158          | V.9                | 5,316,962,897            | 23,529,860,835           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                               |            |             |                          |                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>406,471,006,875</b>   | <b>376,143,056,870</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>405,906,506,875</b>   | <b>373,451,246,870</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.10        | 68,923,385,002           | 65,971,889,987           |
| Nguyên giá                                    | 222        |             | 97,867,255,151           | 92,512,523,605           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (28,943,870,149)         | (26,540,633,618)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        | V.11        | 4,091,465,793            | 4,261,943,532            |
| Nguyên giá                                    | 225        |             | 5,455,287,708            | 5,455,287,708            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (1,363,821,915)          | (1,193,344,176)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.12        | 62,947,776,362           | 63,046,667,105           |
| Nguyên giá                                    | 228        |             | 64,361,546,808           | 64,361,546,808           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (1,413,770,446)          | (1,314,879,703)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.13        | 269,943,879,718          | 240,170,746,246          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| Nguyên giá                                    | 241        |             | -                        | -                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | -                        | <b>2,127,310,000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        | -           | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.14        | -                        | 2,127,310,000            |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>564,500,000</b>       | <b>564,500,000</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |             | -                        | -                        |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | V.15        | 564,500,000              | 564,500,000              |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                 | <b>269</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>1,639,186,360,639</b> | <b>1,966,986,860,583</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>856,723,279,511</b>   | <b>1,180,460,764,776</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>829,153,772,740</b>   | <b>1,169,342,654,476</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.16        | 724,411,305,003          | 1,021,451,537,924        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.17        | 47,721,115,393           | 89,098,961,337           |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.18        | 13,097,321,840           | 12,000,042,998           |
| 4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.19        | 30,865,665,388           | 36,245,849,144           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.20        | 1,699,285,543            | 1,015,607,724            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.21        | 304,030,045              | 3,423,658,215            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.22        | 4,316,452,233            | 5,172,437,581            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                        | -                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.23        | 6,738,597,295            | 934,559,553              |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>27,569,506,771</b>    | <b>11,118,110,300</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.24        | 27,234,504,575           | 10,786,237,200           |
| 5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 335,002,196              | 331,873,100              |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                        | -                        |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>782,463,081,128</b>   | <b>786,526,095,807</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>782,463,081,128</b>   | <b>786,526,095,807</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.25        | 484,974,700,000          | 484,974,700,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.25        | 151,238,500,000          | 151,238,500,000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        | V.25        | (130,000,000)            | (130,000,000)            |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | 297,816,683              | 297,816,683              |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 17,239,269,021           | 7,858,510,594            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | 2,135,829,837            | 1,903,869,837            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 126,706,965,587          | 140,382,698,693          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                        | -                        |
| <b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>             | <b>439</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>1,639,186,360,639</b> | <b>1,966,986,860,583</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết<br>minh | Số cuối năm |  | Số đầu năm |  |
|------------------------------------------------|----------------|-------------|--|------------|--|
|                                                |                |             |  |            |  |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |                | -           |  | -          |  |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                | -           |  | -          |  |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                | -           |  | -          |  |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                | -           |  | -          |  |
| 5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)          |                | -           |  | -          |  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                | -           |  | -          |  |

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2011



Vũ Thị Vui  
Người lập



Vũ Thành Nam  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghĩa  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                                         |       |             | Năm nay                            | Năm trước             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01    | VL.1        | 711,962,251,443                    | 464,522,943,209       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02    | VL.1        | 631,700,428                        | 983,803,503           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 10    | VL.1        | 711,330,551,015                    | 463,539,139,706       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11    | VL.2        | 560,877,690,183                    | 371,618,325,246       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20    |             | 150,452,860,832                    | 91,920,814,460        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21    | VL.3        | 2,856,783,881                      | 584,706,023           |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22    | VL.4        | 40,303,163,294                     | 20,528,484,545        |
| Trong đó: chi phí lãi vay                               | 23    |             | 23,990,006,419                     | 10,600,401,570        |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 24    | VL.5        | 4,911,371,594                      | 2,680,307,963         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25    | VL.6        | 6,076,358,006                      | 4,546,720,671         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | 102,018,751,819                    | 64,750,007,304        |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31    | VL.7        | 16,494,667                         | 676,317,537           |
| 12. Chi phí khác                                        | 32    | VL.8        | 523,785,876                        | 6,318,523             |
| 13. Lợi nhuận khác                                      | 40    |             | (507,291,209)                      | 669,999,014           |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45    |             | -                                  | -                     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    |             | 101,511,460,610                    | 65,420,006,318        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51    | V.19        | 9,236,052,718                      | 2,734,456,416         |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52    |             | -                                  | -                     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 60    |             | <u>92,275,407,892</u>              | <u>62,685,549,902</u> |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số            | 61    |             | -                                  | -                     |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ      | 62    |             | 92,275,407,892                     | 62,685,549,902        |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70    | VL.9        | <u>1,903,126,610</u>               | <u>1,616</u>          |

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2011



Vũ Thị Vui  
Người lập



Vũ Thành Nam  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghĩa  
Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh     | Năm nay                 | Năm trước                |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |                 |                         |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01        |                 | 101,511,460,610         | 65,420,006,318           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                    |           |                 |                         |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02        | V.9; V.10; V.11 | 2,672,605,013           | 2,314,394,972            |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03        | V.6             | 20,894,933              |                          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        | VI.3; VI.4      | 16,311,792,778          |                          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05        | VI.3            | (2,850,202,462)         | -                        |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06        | VI.4            | 23,990,006,419          | 20,528,484,545           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |                 | 141,656,557,291         | 88,262,885,835           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09        |                 | (30,393,265,335)        | (114,372,270,394)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10        |                 | 394,555,271,244         | (116,372,020,724)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                 | 11        |                 | (34,412,376,089)        | (48,947,337,953)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12        |                 | (209,550,001)           | 263,645,643              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13        | V.21; VI.4      | (26,795,459,589)        | (11,227,074,644)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 14        | V.19            | (13,722,965,510)        | -                        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 15        | V.8; V.23       | 139,114,299,870         | 420,241,770,856          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 16        | V.8; V.23       | (137,175,252,924)       | (409,181,031,457)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |                 | <b>432,617,258,957</b>  | <b>(191,331,432,838)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |                 |                         |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        | V.9; V.12       | (18,347,364,529)        | (561,032,247)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |                 | -                       | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |                 | -                       | -                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |                 | -                       | -                        |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        | V.13            | -                       | (2,248,680,000)          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        | V.14            | 2,127,310,000           | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        | VI.3            | 2,850,202,462           | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |                 | <b>(13,369,852,067)</b> | <b>(2,809,712,247)</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm nay                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                        | -                       |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                        | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | V.16; V.24  | 263,208,560,070          | 531,064,613,347         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | V.16; V.24  | (560,069,585,608)        | (316,597,713,915)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        | V.16;       | (469,200,008)            | (1,039,033,800)         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (96,970,180,000)         | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(394,300,405,546)</b> | <b>213,427,865,632*</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>24,947,001,344</b>    | <b>19,286,720,547</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>8,989,444,891</b>     | <b>16,935,620,813</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại                                       | 61        |             |                          |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>33,936,446,235</b>    | <b>36,222,341,360</b>   |

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2011



Nguyễn Thanh Nghĩa  
Tổng Giám đốc

Vũ Thị Vui  
Người lập

Vũ Thành Nam  
Kê toán trưởng



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu; Mua bán sắt thép các loại; Sản xuất tôn lợp, cán xà gỗ; Sản xuất thép cán nóng, thép cán nguội, thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gỗ thép; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Sản xuất thép xây dựng, thép hình.
4. **Tổng số các công ty con** : 03  
*Trong đó:*  
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02  
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 01

### 5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

| <i>Tên công ty</i>                             | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>                                                                                  | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc  | Ô 2, lô A, đường 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương                              | 100%                 | 100%                          |
| Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc | Ô 13D, lô CN8, đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần III, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 100%                 | 100%                          |

### 6. Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

| <i>Tên công ty</i>                                           | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>                                                                                              | <i>Lý do</i> |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Công ty TNHH một thành viên cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc | Ô 13C, lô CN3, đường N5, Khu Chứa góp vốn công nghiệp Sóng Thần III, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |              |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc. (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **3. Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

### **4. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### **6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 14-20         |
| Máy móc và thiết bị             | 05-10         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05-10         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03-05         |

#### 8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính được công bố tại thuyết minh số IV.7.

#### 9. Tài sản cố định vô hình



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

#### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 08 năm.

### **10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **11. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### **12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### **13. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Tập đoàn. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

#### 14. Trái phiếu có thể chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước.

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

#### 15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

#### 16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### 17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm/kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm/kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm/kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

#### 20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 522.080.562           | 615.673.067          |
| Tiền gửi ngân hàng | 33.414.365.673        | 8.373.771.824        |
| <b>Cộng</b>        | <b>33.936.446.235</b> | <b>8.989.444.891</b> |

##### 2. Đầu tư ngắn hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng.

##### 3. Phải thu khách hàng

|                                                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tại Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc                 | 99.130.229.748        | 54.418.902.500        |
| Tại Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc | 255.222.711           | 1.726.055.325         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>99.385.452.459</b> | <b>56.144.957.825</b> |

##### 4. Trả trước cho người bán

|                                             | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước nguyên vật liệu, máy móc thiết bị | 25.601.598.462        | 12.963.352.632        |
| Trả trước các dịch vụ khác                  | 778.168.036           | 680.348.644           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>26.379.766.498</b> | <b>13.643.701.276</b> |

##### 5. Các khoản phải thu khác

|                                                                   | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT đầu vào được hoàn                                       |                      | 3.091.027.193         |
| Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính chờ khấu trừ | 32.942.004           | 60.791.362            |
| Tiền cho công nhân viên vay                                       | 647.007.250          | 652.232.250           |
| Thuế nhập khẩu được hoàn                                          | 4.365.555.088        | 5.345.913.607         |
| Phải thu khác                                                     | 1.370.512.633        | 1.211.713.185         |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>6.416.016.975</b> | <b>10.361.677.597</b> |

##### 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                                                                      | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm               | 1.111.034.145        | 1.131.929.078        |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm | 1.611.294.956        | 1.611.294.956        |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm               | 1.129.059.186        | 1.129.059.186        |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>3.851.388.287</b> | <b>3.872.283.220</b> |

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|            |               |
|------------|---------------|
| Số đầu năm | 3.872.283.220 |
|------------|---------------|



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                           |                      |
|-------------------------------------------|----------------------|
| Hoàn nhập dự phòng do thu được nợ quá hạn | 20.894.933           |
| <b>Số cuối năm</b>                        | <b>3.851.388.287</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | <b>Số cuối năm</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 315.633.177.211          | 423.322.972.029          |
| Công cụ, dụng cụ                     | 6.413.509.422            | 5.706.926.134            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang |                          | 2.077.501.031            |
| Thành phẩm                           | 238.436.975.786          | 267.195.861.475          |
| Hàng hóa                             | 494.640.643.416          | 751.376.316.410          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.055.124.305.835</b> | <b>1.449.679.577.079</b> |

Một số nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa có giá trị ghi sổ là 532.464.789.217 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                             | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ            | 16.352.727         | 31.118.626         |
| Chi phí sửa chữa dàn mạ kẽm | 74.200.000         | 110.449.999        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>90.552.727</b>  | <b>141.568.625</b> |

**9. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                            | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng                                    | 1.715.317.126        | 957.775.158           |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.601.645.771        | 22.464.172.584        |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                    |                      | 107.913.093           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>5.316.962.897</b> | <b>23.529.860.835</b> |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                       | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc và thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b> | <b>Tài sản cố định khác</b> | <b>Cộng</b>           |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá                            |                               |                            |                                        |                                  |                             |                       |
| Số đầu năm                            | 16.931.484.163                | 50.498.852.368             | 23.715.171.208                         | 1.280.015.866                    | 87.000.000                  | 92.512.523.605        |
| Mua trong năm                         | -                             | 974.000.000                | 4.354.731.546                          | 26.000.000                       |                             | 5.354.731.546         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>16.931.484.163</b>         | <b>51.472.852.368</b>      | <b>28.069.902.754</b>                  | <b>1.306.015.866</b>             | <b>87.000.000</b>           | <b>97.867.255.151</b> |
| Trong đó:                             |                               |                            |                                        |                                  |                             |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                             | 229.775.509                | -                                      | 573.383.395                      | -                           | 803.158.904           |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                               |                            |                                        |                                  |                             |                       |
| Số đầu năm                            | 5.030.613.073                 | 16.124.949.971             | 4.762.445.577                          | 616.824.997                      | 5.800.000-                  | 26.540.633.618        |
| Khấu hao trong năm                    | 300.914.700                   | 1.325.784.457              | 729.614.552                            | 41.559.917                       | 5.362.905                   | 2.403.236.531         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>5.331.527.773</b>          | <b>17.450.734.428</b>      | <b>5.492.060.129</b>                   | <b>658.384.914</b>               | <b>11.162.905</b>           | <b>28.943.870.149</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                               |                            |                                        |                                  |                             |                       |
| Số đầu năm                            | 11.900.871.090                | 34.373.902.397             | 18.952.725.631                         | 663.190.869                      | 81.200.000                  | 65.971.889.987        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>11.599.956.390</b>         | <b>34.022.117.940</b>      | <b>22.577.842.625</b>                  | <b>647.630.952</b>               | <b>75.837.095</b>           | <b>68.923.385.002</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 164.919.375.549 VND và 21.783.967.141 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

|                | Nguyên giá           | Giá trị hao mòn      | Giá trị còn lại      |
|----------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm     | 5.455.287.708        | 1.193.344.176        | 4.261.943.532        |
| Tăng trong năm | -                    | 170.477.739          |                      |
| Số cuối năm    | <b>5.455.287.708</b> | <b>1.363.821.915</b> | <b>4.091.465.793</b> |

#### 12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|               | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính | Cộng                  |
|---------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Nguyên giá    |                       |                   |                       |
| Số đầu năm    | 64.270.247.808        | 91.299.000        | 64.361.546.808        |
| Mua trong năm | -                     | -                 | -                     |
| Số cuối năm   | <b>64.270.247.808</b> | <b>91.299.000</b> | <b>64.361.546.808</b> |

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

-

-

-

#### Giá trị hao mòn

|                |                      |                   |                      |
|----------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| Số đầu năm     | 1.292.054.957        | 22.824.746        | 1.314.879.703        |
| Tăng trong năm | 96.037.650           | 2.853.093         | 98.890.743           |
| Số cuối năm    | <b>1.388.092.607</b> | <b>25.677.839</b> | <b>1.413.770.446</b> |

#### Giá trị còn lại

|             |                       |                   |                       |
|-------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Số đầu năm  | 62.978.192.851        | 68.474.254        | 63.046.667.105        |
| Số cuối năm | <b>62.882.155.201</b> | <b>65.621.161</b> | <b>62.947.776.362</b> |

#### Chi tiết các quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng 6.327 m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại lô A, đường số 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê đất số 098/HĐTLĐ/ST2, ngày 10 tháng 8 năm 2001.
  - Bên cho thuê : Công ty cổ phần Đại Nam.
  - Thời hạn thuê : 41 năm 6 tháng, bắt đầu từ ngày 11 tháng 7 năm 2004 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.
- Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh khu công nghiệp Bình Dương.
  - Nguyên giá theo sổ sách 2.840.127.030 VND
  - Giá trị còn lại theo sổ sách 2.414.644.334 VND
- Quyền sử dụng 105.285 m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại lô CN8, khu công nghiệp Sóng Thần III, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê đất số 34/HĐTLĐ/ST3, ngày 07 tháng 02 năm 2007. Quyền sử dụng đất này tạm thời chưa đưa vào sử dụng.
  - Bên cho thuê : Công ty cổ phần Đại Nam.
  - Thời hạn thuê : 40 năm 6,5 tháng, bắt đầu từ ngày 07 tháng 02 năm 2007 đến ngày 21 tháng 12 năm 2055.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh khu công nghiệp Bình Dương.

- Lô đất 5.000 m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp Chiêu Liêu, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần nhà Hà Nội.

Lô đất 830 m<sup>2</sup> tọa lạc tại khu vực 4, phường 5, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được công chứng ngày 21 tháng 5 năm 2010. Quyền sử dụng đất này tạm thời chưa đưa vào sử dụng. Nguyên giá theo sổ sách là 2.490.000.000 VND.

#### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|              | Số đầu năm             | Chuyển từ chi phí sản xuất dở dang | Chi phí phát sinh trong năm | Giảm khác | Số cuối năm            |
|--------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------|------------------------|
| Mua sắm TSCĐ | 154.368.425.564        |                                    | 17.612.872.047              |           | 171.981.297.611        |
| XDCB dở dang | 85.802.320.682         | 12.065.011.120                     | 95.250.305                  |           | 97.962.582.107         |
| Cộng         | <u>240.170.746.246</u> | <u>12.065.011.120</u>              | <u>17.708.122.352</u>       |           | <u>269.943.879.718</u> |

#### 14. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam

#### 15. Tài sản dài hạn khác

Khoản ký quỹ thuê tài sản cho Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease.

#### 16. Vay và nợ ngắn hạn

|                                                                                            | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng <sup>(i)</sup>                                                      | 621.918.839.612 | 916.304.434.725 |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh khu công nghiệp Bình Dương | 80.013.595.997  | 103.821.139.452 |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn                        | 75.588.413.979  | 92.704.722.433  |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp                       | 108.644.124.288 | 192.351.903.126 |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần nhà Hà Nội                                                  | 23.540.395.248  | 97.255.592.681  |
| - Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Bình Dương                     | 269.906.337.900 | 238.460.832.313 |
| - Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)                                            | 8.687.712.200   | 42.093.877.000  |
| - Ngân hàng Indovina bank                                                                  | 37.800.000.000  | 37.800.000.000  |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội                                                    | 1.000.000.000   | 111.816.367.720 |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín (Vietbank)                              | 16.738.260.000  |                 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|                                                          | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác <sup>(ii)</sup> |                        | 1.875.700.000            |
| Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh V.25)               | 2.111.265.400          | 2.421.003.200            |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.25)            | 381.199.991            | 850.399.999              |
| Trái phiếu <sup>(iii)</sup>                              | 100.000.000.000        | 100.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>724.411.305.003</b> | <b>1.021.451.537.924</b> |

(i) Khoản vay các Ngân hàng để bổ sung vốn lưu động và mua nguyên liệu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định, nguyên vật liệu và hàng hoá.

(ii) Khoản vay Ông Nguyễn Ứng Vũ để bổ sung vốn lưu động.

(iii) Trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6%/năm để bổ sung vốn lưu động và cơ cấu lại các khoản vay.

#### 17. Phải trả cho người bán

|                          | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả nguyên vật liệu | 47.292.957.251        | 87.839.601.637        |
| Phải trả chi phí XD CB   | 428.158.142           | 1.259.359.700         |
| <b>Cộng</b>              | <b>47.721.115.393</b> | <b>89.098.961.337</b> |

#### 18. Người mua trả tiền trước

|                                                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tại Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc                 | 12.920.724.373        | 11.016.641.530        |
| Tại Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc | 176.597.467           | 983.401.468           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>13.097.321.840</b> | <b>12.000.042.998</b> |

#### 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm   | Số cuối năm           |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 22.732.763            | 8.119.367.856         | (75.985.040)          | 8.066.115.579         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | 704.004.708           | 17.752.170.222        | (17.691.273.930)      | 764.901.000           |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 9.031.912.884         | 745.163.550           | (3.932.260.290)       | 5.844.816.144         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.098.012.953        | 1.392.498.102         | (13.722.965.510)      | 12.767.545.545        |
| Thuế tài nguyên            | 2.857.600             | 2.182.016.711         | (148.773.027)         | 3.419.571.920         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.386.328.236         | 810.600               | 953.000               | 2.715.200             |
| Các loại thuế khác         | -                     | (13.000.000)          | (13.000.000)          | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>36.245.849.144</b> | <b>30.199.027.041</b> | <b>35.579.210.797</b> | <b>30.865.665.388</b> |

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động thương mại, Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc và Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc và Công ty TNHH một thành viên tôn Đại



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Thiên Lộc được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo.

- Đối với hoạt động sản xuất, Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc và Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc và Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46221000622 ngày 23 tháng 12 năm 2008 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp, Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh thu từ hoạt động kinh doanh với thuế suất thuế 15% trong 12 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 03 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

#### *Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

#### 20. Phải trả người lao động

Lương tháng 3 và các khoản thưởng của người lao động chưa chi.

#### 21. Chi phí phải trả

|                           | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay           |                    | 3.119.928.170        |
| Chi phí bảo hiểm hàng hóa | 103.730.045        | 103.730.045          |
| Chi phí khác              | 200.300.000        | 200.000.000          |
| <b>Cộng</b>               | <b>304.030.045</b> | <b>3.423.658.215</b> |

#### 22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý            | -                    | 312.485.400          |
| Kinh phí công đoàn                 | 98.969.778           | 103.482.724          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế     | 535.861.479          | 335.252.843          |
| Phải trả lâu năm không ai đòi      | 1.808.308.866        | 1.808.308.866        |
| Cổ tức phải trả                    | 1.530.000.000        | 1.847.668.000        |
| Ông Nguyễn Thanh Nghĩa – tiền mượn | -                    | -                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 343.312.110          | 765.239.748          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.316.452.233</b> | <b>5.172.437.581</b> |

#### 23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                             |               |
|-----------------------------|---------------|
| Số đầu năm                  | 934.550.553   |
| Trích lập các quỹ trong năm | 7.286.406.742 |
| Chi quỹ trong năm           | 19.500.000    |
| Tặng khác                   | 1.501.860.000 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|                                                                                        |                       |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                                                                     | <b>6.738.597.295</b>  |                       |
| <b>24. Vay và nợ dài hạn</b>                                                           | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
| Vay dài hạn ngân hàng                                                                  |                       | 10.786.237.200        |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp <sup>(i)</sup>    | 1.023.327.200         | 1.093.339.200         |
| - Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Bình Dương <sup>(ii)</sup> | 8.988.630.500         | 9.692.898.000         |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín (Vietbank)                          | 16.616.546.875        |                       |
| Cộng                                                                                   | <b>27.234.504.575</b> | <b>10.786.237.200</b> |

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gò Vấp để thanh toán tiền đầu tư phương tiện vận tải. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh khu công nghiệp Sóng Thần để đầu tư phương tiện vận tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty.

(iii) Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Chailease để thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

## 25. Vốn chủ sở hữu

### Cổ phiếu

|                                        |                    |                   |
|----------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                        | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 48.497.470         | 48.497.470        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 48.497.470         | 48.497.470        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 48.497.470         | 48.497.470        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 10.000             | 10.000            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.000             | 10.000            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 48.487.470         | 48.487.470        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 48.487.470         | 48.487.470        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | 48.497.470         | 48.497.470        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm trong giai đoạn xây dựng để hình thành Công ty.

### Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được dùng cho khoản dự phòng biến động nghĩa vụ phải nộp cho Cơ quan thuế.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|------------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                              | Năm nay                            | Năm trước              |
| Tổng doanh thu               | 711.962.251.443                    | 464.522.943.209        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 631.700.428                        | 983.803.503            |
| <b>Doanh thu thuần</b>       | <b>711.330.551.015</b>             | <b>463.539.139.706</b> |

### 2. Giá vốn hàng bán

|             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-------------|------------------------------------|------------------------|
|             | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>Cộng</b> | <b>560.877.690.183</b>             | <b>371.618.325.246</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|-------------|------------------------------------|--------------------|
|             | Năm nay                            | Năm trước          |
| <b>Cộng</b> | <b>2.856.783.881</b>               | <b>584.706.023</b> |

### 4. Chi phí tài chính

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|----------------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                            | Năm trước              |
| Chi phí tài chính                | 40.303.163.294                     | 20.528.484.545         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | <i>23.990.006.419</i>              | <i>10.600.401.570</i>  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>40.303.163.294</b>              | <b>128.405.554.716</b> |

### 5. Chi phí bán hàng

|             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-------------|------------------------------------|----------------------|
|             | Năm nay                            | Năm trước            |
| <b>Cộng</b> | <b>4.911.371.594</b>               | <b>2.680.307.963</b> |

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-------------|------------------------------------|----------------------|
|             | Năm nay                            | Năm trước            |
| <b>Cộng</b> | <b>6.076.358.006</b>               | <b>4.546.720.671</b> |

### 7. Thu nhập khác

|             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|-------------|------------------------------------|--------------------|
|             | Năm nay                            | Năm trước          |
| <b>Cộng</b> | <b>16.494.667</b>                  | <b>676.317.537</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 8. Chi phí khác

| Cộng | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|------|------------------------------------|------------------|
|      | Năm nay                            | Năm trước        |
|      | <b>523.785.876</b>                 | <b>6.318.523</b> |

#### 9. Biến động kết quả kinh doanh

| STT | Chỉ tiêu           | Quý I/2011      | Quý I/2010      | Chênh lệch      | So sánh |
|-----|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------|
| 01  | Doanh thu thuần    | 711.330.551.015 | 463.539.139.706 | 247.791.411.309 | 53,46%  |
| 02  | Lợi nhuận sau thuế | 92.275.407.892  | 62.685.549.902  | 29.589.857.990  | 47,20%  |

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2011 tăng 29.589.857.990 đ tương ứng 47,20% so với quý I năm 2010, nguyên nhân chủ yếu là do giá thép đầu năm 2011 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

#### 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|
|                                                      | Năm nay                            | Năm trước      |
|                                                      | 92.275.407.892                     | 62.685.549.902 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |                                    |                |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 48.497.470                         | 48.497.470     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>1.903</b>                       | <b>1.616</b>   |



Vũ Thị Vui  
Người lập



Vũ Thành Nam  
Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2011



Nguyễn Thanh Nghĩa  
Tổng Giám đốc